

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST

Ngày 22-9-2020

V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Duy Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ninh

Ông Đinh Xuân Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tươi - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2020/TLST-HNGĐ ngày 19-8-2020 về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05-9-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Đăng M, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1975, nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ dân phố S, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 14-8-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Hoàng Đăng M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ khoảng tháng 11 năm 1997 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông và bà chung sống cùng nhau tại tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Ông và bà T chung sống vui vẻ hòa thuận đến cuối năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông và bà bất đồng với nhau về quan điểm sống, bất đồng với nhau về cách phát triển kinh tế gia đình nên

thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù, ông và bà T đã cố gắng khắc phục, hai bên gia đình khuyên giải nhưng không thành. Sau thời gian chung sống nhưng không hạnh phúc, đến năm 2016 ông bà đã sống ly thân và bà T đã chuyển về nhà mẹ đẻ tại Tổ dân phố S, phường B, quận Đ sống, ông bà không còn liên quan với nhau về tình cảm, kinh tế. Để đảm bảo quyền lợi của ông, ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Hoàng Thị Hồng N, sinh ngày 29-4-1999 và Hoàng Đăng S, sinh ngày 01-01-2008. Cháu N đã đủ 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông nhận nuôi cháu S nhưng nếu cháu S có nguyện vọng ở với mẹ thì ông tôn trọng quyết định của cháu và đồng ý theo nguyện vọng của cháu; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Phạm Thị T đã cung cấp lời khai cho Tòa án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà chung sống với ông M như vợ chồng từ năm 1997 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ cuối năm 2010 đến nay, ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông bà luôn bất đồng quan điểm sống, bất đồng với nhau về cách phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng không tin tưởng nhau nên thường xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Bà và ông M đã cố gắng khắc phục và hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Từ năm 2016 đến nay, ông bà đã sống ly thân, không còn liên quan gì về tình cảm và kinh tế; bà đã về nhà mẹ đẻ tại Tổ dân phố S, phường B, quận Đ sống. Nay, ông M làm đơn khởi kiện về việc không công nhận ông và bà là vợ chồng, bà cũng đồng ý.

Về con chung: Bà và ông M đã có 02 con chung là Hoàng Thị Hồng N, sinh ngày 29-4-1999 và Hoàng Đăng S, sinh ngày 01-01-2008. Cháu N đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà nhận nuôi cháu S vì từ thời gian vợ chồng sống ly thân bà đã đón cháu về ở cùng và chăm sóc cho cháu, bà có nhà và thu nhập ổn định để đảm bảo cho việc nuôi dưỡng cháu; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì bà và ông M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông M và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn đã vi phạm điều cấm của pháp luật, vụ án thuộc trường hợp không được hòa giải theo quy định tại khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời ông M và bà T cũng có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là bà Phạm Thị T đang cư trú tại phường Bằng La, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông M và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Điều luật này quy định: *“Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định... Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý”*. Vì vậy, ông M và bà T không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về việc nuôi con chung: Ông M và bà T có 02 con chung là Hoàng Thị Hồng N, sinh ngày 29-4-1999 và Hoàng Đăng S, sinh ngày 01-01-2008. Cháu N đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên ông M và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu S, cháu S có nguyện vọng được sống cùng với mẹ; ông M và bà T đều thống nhất đề nghị Tòa án giao cháu S cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, ông M và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Ông M và bà T không yêu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Ông M là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Ông M và bà T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hoàng Đăng M và bà Phạm Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Đăng S, sinh ngày 01-01-2008 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, ông M và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi không được công nhận là vợ chồng, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007134 ngày 19-8-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; Ông M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông M và bà T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Bàng La, quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Duy Khoa